



xuǎn piào

选票

noun · vote; ballot

Example Sentences

měi gè gōng mǐn dōu yǒu quán tóu xuǎn piào
每个公民都有权投票。

Every citizen has the right to cast a vote.

tā yíng dé le dà bù fēn xuǎn piào
他赢得了大部分选票。

He won most of the votes.

Trace each character, then write the word on your own.

选	选	选	选	选	选	选	选	选	选	选
选										
票	票	票	票	票	票	票	票	票	票	票
票	票	票								